UBND TỈNH QUẢNG NGÃI **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1905/SXD-CL&VL V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8 năm 2022, đầu tháng 9 năm 2022 và đính chính công bố giá vật liệu Quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	*Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 9 năm 2022*

Kính gửi: - Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

1. Trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 trong đó có nội dung yêu cầu Sở Xây dựng các địa phương "*thường xuyên rà soát, cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào Danh mục công bố*", Qua kiểm tra rà soát, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 8, đầu tháng 9 năm 2022 (gồm các vật liệu đã được công bố trong quý II/2022 nhưng có biến động giá và cập nhật công bố bổ sung một số vật liệu xây dựng chủ yếu) tại Phụ lục I, Phụ lục II (*kèm theo Công văn này*).

2. Do sơ suất trong khâu soạn thảo văn bản và sau khi kiểm tra, rà soát giá sản phẩm gạch đất sét nung của Công ty cổ phần gạch Phong Niên đã được Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II/2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Công văn số 1294/QĐ-SXD ngày 07/7/2022 (số thứ 141 đến 143 trang số 7, Phụ lục số 1). Nay Sở Xây dựng đính chính giá gạch đất sét nung của Công ty cổ phần gạch Phong Niên tại Phụ lục A *(kèm theo Công văn này)*

Sở Xây dựng thông báo đến các cơ quan đơn vị để tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Quá trình thực hiện, nếu có

vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: TC (02 bản), KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- KBNN tỉnh;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VL$_G$.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Hữu Hồng

PHỤ LỤC I

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 8, 9/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/xuất xứ/	địa chỉ nơi sản xuất, Kho, mỏ	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
					tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho /mỏ	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
A	**XI MĂNG**								
	Xi măng Sông Gianh (*)								
	giá tháng 8/2022								
1	PCB30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.648				
2	PCB40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.833				
3	PCB40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.741				
4	PC40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.926				
5	PC50 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.926				
6	PC40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.880				
7	PC50 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.880				
8	PCmsr40(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.972				
9	PCmsr50(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.972				
10	PCmsr40(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.926				
11	PCmsr50(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.926				
	giá tháng 9/2022								
1	PCB30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.694				
2	PCB40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.880				
3	PCB40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.787				
4	PC40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.972				
5	PC50 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.972				
6	PC40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.926				
7	PC50 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.926				
8	PCmsr40(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6067:2018		2.019				
9	PCmsr50(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6067:2018		2.019				
10	PCmsr40(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.972				
11	PCmsr50(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6067:2018		1.972				
12	Xi măng Thành Thắng PCB40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.950				giá bán từ ngày 07/9/2022, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
13	Xi măng Xuân Thành đa dụng	đ/kg	TCVN 6260:2020		1.950				
14	Xi măng bao Visai PCB40	đ/kg	TCVN 6260:2020		2.000				
B	**NHỰA ĐƯỜNG**								
	Nhựa đường Shell Singapore (Cty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh) (*)								
	giá tháng 8/2022								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
15	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005		21.227,273				- Không bao gồm chi phí dỡ hàng tại công trình; - Số lượng tối thiểu 20 tấn
	giá từ ngày 01/9/2022								
	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005		20.318.182				- Không bao gồm chi phí dỡ hàng tại công trình; - Số lượng tối thiểu 20 tấn
	Nhựa đường Petrolimex (Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex) (*)								
	giá tháng 8/2022								
	Loại nhựa đường - xá			Kho tại cảng Thọ Quang, TP Đà Nẵng					
16	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg				17.200			
17	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	đ/kg				16.300			
18	Nhựa đường nhũ tương CRS-2-Xá	đ/kg				17.300			
	Loại nhựa đường - phuy			tại cảng Thọ Quang, TP Đà Nẵng					
19	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg				19.300			
20	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	đ/kg				18.800			
21	Nhựa đường nhũ tương CRS-2-phuy	đ/kg				19.800			
C	**XĂNG, DẦU, ĐIỆN**								
22	Điện (giá bán lẻ bình quân)	đ/kW					1.864		
23	Đối với giá xăng dầu, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân truy cập tại mục Thông cáo báo chí của Website https://www.petrolimex.com.vn do tập đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố công khai.								
D	**THÉP CÁC LOẠI**								
	Thép Việt Mỹ - VAS (*)								
24	Thép cuộn ø6/8 CB240-T	đ/kg			16.050				
25	D10 thanh vằn, GR40-V	đ/kg			16.750				
26	D10 thanh vằn, CB400-V	đ/kg			16.950				
27	D10 thanh vằn, CB500-V	đ/kg			17.050				
28	D16 thanh vằn, GR40-V	đ/kg			16.550				
29	D12 - 20 thanh vằn, CB300-V	đ/kg			16.550				
30	D12 - 32 thanh vằn, CB400-V	đ/kg			16.750				
31	D12 - 32 thanh vằn, CB500-V	đ/kg			16.850				
	Thép Hòa Phát (*)								
32	Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12	đ/kg				15.670			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
33	Thép cuộn ø8 vằn	đ/kg		(hàng giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát D.Quất)		15.720			
34	ø10 GR40/CB300V	đ/kg				16.220			
35	ø12 GR40/CB300V	đ/kg				16.220			
36	ø13 ÷ ø22 GR40/CB300V	đ/kg				16.170			
37	ø10 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				16.420			
38	ø12 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				16.420			
39	ø13÷ø32 -nt-	đ/kg				16.370			
40	ø36 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				16.570			
41	ø40 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				16.770			
E	**GẠCH XÂY, LÁT CÁC LOẠI**								
	Gạch đất sét nung (Cty CP Gạch Phong Niên) (*)								
42	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75		1.471				
43	Gạch đặc	đ/v	190x85x50		1.619				
44	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57		1.397				
								giá tại huyện Sơn Tịnh	
45	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75					1.451	
46	Gạch đặc	đ/v	190x85x50					1.599	
47	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57					1.377	
								giá tại thị xã Đức Phổ và các huyện còn lại	
48	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75					1.516	
49	Gạch đặc	đ/v	190x85x50					1.664	
50	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57					1.442	
G	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**								
	Nhà máy BT Việt Nhật *(C.ty CP XD ĐT&KCN Q.Ngãi) (*)*			**KCN Tịnh Phong, Sơn Tịnh**					
51	Mác 150R28	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		1.350.000				Giá tại TP Quảng Ngãi và cự ly 10km, cự ly từ km thứ 11 trở đi, mỗi km tăng thêm 10.000 đ/m3
52	Mác 200R28	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		1.120.000				
53	Mác 250R28	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		1.170.000				
54	Mác 300R28	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		1.220.000				
55	Phụ gia R7	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		80.000				
56	Phụ gia R4	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		160.000				
57	Bơm bê tông một lần bơm < 30m3, (tính=1ca)	đ/ca	độ sụt 12±2 cm		3.000.000				
58	bơm bê tông một lần bơm > 30m3, (tính m3)	đ/m^3	độ sụt 12±2 cm		105.000				
H	**GẠCH - ĐÁ ỐP LÁT**								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Sản phẩm của Công ty CP Thạch Bàn Miền Trung (			273 Nguyễn Công Hoan, Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng					
	GẠCH ỐP CERAMIC								
	TBGRES/ FOSILI (TDB/FDB/TDM/FDM)								
59	Viên đậm, nhạt (300x600mm)	đ/m^2					175.000		
60	Viên điểm (300x600mm)	đ/m^2					193.519		
61	Viên sàn nước (300x600mm)	đ/m^2					184.259		
62	Viên đậm, nhạt (400x800mm)	đ/m^2					239.815		
63	Viên điểm (400x800mm)	đ/m^2					258.333		
	CERAMY LITE(CTB/CTM)								
64	Viên đậm, nhạt (300x600mm)	đ/m^2					212.037		
65	Viên điểm (300x600mm))	đ/m^2					230.556		
66	Viên đậm, nhạt (400x800mm)	đ/m^2					267.593		
67	Viên điểm (400x800mm)	đ/m^2					286.111		
	GẠCH ỐP LÁT GRANITE								
	GẠCH ỐP LÁT GRANY LITE (GSB/GSM)								
68	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m^2					350.926		
69	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	đ/m^2					443.519		
70	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm, 195x1200mm)	đ/m^2					517.593		
	GẠCH ỐP LÁT TBGRES/ FOSILI(TGB/FGB/TGM/FGM)								
71	Men mài bóng (300x600mm)	đ/m^2					258.333		
72	Men mài bóng (400x800mm)	đ/m^2					360.185		
73	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x600mm)	đ/m^2					276.852		
74	Men khô bề mặt dị hình (600x600mm)	đ/m^2					286.111		
75	Men kim cương (600x600mm)	đ/m^2					304.630		
76	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (800x800mm)	đ/m^2					360.185		
77	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	đ/m^2					369.444		
78	Men kim cương (800x800mm)	đ/m^2					387.963		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	GẠCH ỐP LÁT PORUGIA(PGM)								
79	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	đ/m^2					258.333		
80	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm)	đ/m^2					295.370		
81	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	đ/m^2					267.593		
82	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	đ/m^2					286.111		
83	Men khô, bề mặt phẳng (400x800mm)	đ/m^2					378.704		
84	Men khô, bề mặt trang trí hình học (400x800mm)	đ/m^2					415.741		
85	Men khô, bề mặt dị hình (400x800mm)	đ/m^2					387.963		
86	Men kim cương (400x800mm)	đ/m^2					406.481		
87	Men khô, bề mặt phẳng (800x800mm)	đ/m^2					360.185		
88	Men khô, bề mặt trang trí hình học (800x800mm)	đ/m^2					397.222		
89	Men khô, bề mặt dị hình (800x800mm)	đ/m^2					369.444		
90	Men kim cương (800x800mm)	đ/m^2					387.963		
I	**TẤM LỢP**								
	Tôn Pomina (Giá bán tại điểm bán hàng, có khoảng 20 điểm bán hàng phủ đều trên toàn tỉnh) (*)								
	Tôn lạnh phủ AF, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)								
91	AZ70 dày 0.25	đ/m					76.401		
92	AZ70 dày 0.30	đ/m					85.334		
93	AZ100 dày 0.35	đ/m					104.032		
94	AZ100 dày 0.40	đ/m					116.968		
95	AZ100 dày 0.45	đ/m					128.019		
96	AZ100 dày 0.50	đ/m					138.600		
97	AZ100 dày 0.55	đ/m					148.711		
	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát, TCT G550, rộng 1,2m (ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015)								
98	Dày 0.40	đ/m					119.816		
99	Dày 0.45	đ/m					131.243		
100	Dày 0.50	đ/m					142.200		
101	Dày 0.55	đ/m					152.687		
102	Dày 0.60	đ/m					165.424		
	Tôn lạnh màu, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)								
103	AZ050 17/05: 0.25mm	đ/m					82.808		
104	AZ050 17/05: 0.30mm	đ/m					94.815		
105	AZ050 17/05: 0.35mm	đ/m					109.506		
106	AZ050 17/05: 0.40mm	đ/m					121.722		
107	AZ050 17/05: 0.45mm	đ/m					133.488		
108	AZ050 17/05: 0.50mm	đ/m					144.784		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
109	AZ050 17/05: 0.60mm	đ/m					168.676		
	Tôn lạnh màu Solar, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)								
110	AZ100 22/10: 0.40mm	đ/m					125.882		
111	AZ100 22/10: 0.45mm	đ/m					139.158		
112	AZ100 22/10: 0.50mm	đ/m					149.824		
113	AZ100 22/10: 0.55mm	đ/m					161.925		
	Tôn lạnh màu ShieldViet, APT G550, rộng 1,2m (JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15)								
114	AZ150 25/10: 0.40mm	đ/m					134.507		
115	AZ150 25/10: 0.45mm	đ/m					147.644		
116	AZ150 25/10: 0.50mm	đ/m					159.838		
117	AZ150 25/10: 0.55mm	đ/m					171.176		
118	AZ150 25/10: 0.60mm	đ/m					186.592		
K	**SƠN VÀ VẬT LIỆU SƠN**								
	Sản phẩm của Công ty TNHH Sơn Toa Việt Nam								
119	SuperShield Siêu bóng	đ/lít					519.000		
120	SuperShield bóng mờ	đ/lít					501.000		
121	TOA 7in1 Bóng	đ/lít					438.000		
122	TOA NanoShield Bóng	đ/lít					484.000		
123	TOA NanoShield Bóng mờ	đ/lít					484.000		
124	TOA 4 Seasons Satin Glo Siêu bóng	đ/lít					315.000		
125	TOA 4 Seasons Satin Glo	đ/lít					298.000		
126	TOA 4 Seasons Ngoại thất bóng mờ	đ/lít					223.000		
127	TOA 4 Seasons Tropic Shield	đ/lít					205.000		
128	Supertech Pro Ngoại thất mới	đ/5lít					580.000		
129	Supertech Pro Ngoại thất	đ/5lít					539.000		
130	SuperShield Duraclean	đ/3,785 lít					1.182.000		
131	SuperShield Duraclean A+ Siêu Bóng	đ/3,785 lít					1.121.000		
132	SuperShield Duraclean A+ Bóng mờ	đ/lít					383.000		
133	TOA NanoClean Siêu Bóng	đ/lít					374.000		
134	TOA NanoClean Bóng Mờ	đ/lít					351.000		
135	TOA Thoải Mái Lau Chùi Siêu Bóng	đ/lít					221.000		
136	TOA Thoải Mái Lau Chùi Bóng Mờ	đ/lít					201.000		
137	TOA 4 Seasons Top Silk Bóng Mờ	đ/lít					119.000		
138	TOA 4 Seasons Top Silk	đ/lít					167.000		
139	Supertech Pro Nội Thất Mới	đ/5lít					406.000		
140	Supertech Pro Nội Thất	đ/5lít					376.000		
141	Homecote Nội Thất	đ/4lít					240.000		
142	Nitto Extra	đ/4lít					199.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
143	Sơn lót SuperShield Super Sealer	đ/5lít					1.200.000		
144	Sơn lót TOA NanoShield Sealer	đ/5lít					1.115.000		
145	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	đ/5lít					781.000		
146	Sơn lót Ngoại Thất Supertech Pro Sealer	đ/5lít					452.000		
147	Sơn lót TOA NanoClean Primer	đ/5lít					788.000		
148	Sơn lót Nội Thất Supertech Pro Primer	đ/5lít					327.000		
149	Sơn lót TOA Hydro Quick Primer	đ/5lít					1.101.000		
150	TOA Super Contact Sealer	đ/5lít					957.000		
151	TOA 4 Seasons Super Contact Sealer	đ/5lít					881.000		
152	TOA Extra Wet Primer	đ/15lít					875.000		
153	Bột trét TOA Pro Putty	đ/25kg					510.000		
154	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	đ/40kg					481.000		
155	Bột trét TOA Wall Mastic Int	đ/40kg					399.000		
156	Bột trét Homecote Nội - Ngoại	đ/40kg					367.000		
157	Bột trét Homecote Nội	đ/40kg					290.000		
158	TOA Chống Thấm Đa Năng	đ/kg					181.000		
159	TOA FloorSeal - Chống Thấm Sàn	đ/4kg					633.000		
160	TOA WaterBlock Color - Chống Thấm Màu	đ/6kg					1.028.000		
161	TOA Weatherkote No.3 (Chống thấm đen - Bitumen)	đ/kg					141.000		
162	TOA 258 Cement Membrane (Lớp phủ chống thấm đàn hồi 2 thành phần gốc xi măng - polymer cải tiến) Phần A (5 kg) Phần B (15 kg)	đ/20kg					688.000		
163	TOA Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	đ/0,875 lít					347.000		
164	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	đ/0,875 lít					481.000		
165	Sơn lót TOA Gold Lacquer P700	đ/0,875 lít					294.000		
166	TOA Latex Agent (Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)	đ/2lít					127.000		
	Sản phẩm của Công ty CP công nghệ cao Minh Anh								
167	FAPEC - Bột bả nội thất (40kg/bao)	đ/bao					413.000		
168	SUNPEC - Bột bả nội và ngoại thất (40kg/bao)	đ/bao					580.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
169	SUNPEC – Bột bả chống thấm (40kg/bao)	đ/bao					678.000		
170	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (21kg/thùng)	đ/thùng					2.053.000		
171	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất (5kg/lon)	đ/lon					599.000		
172	Sơn lót kiềm cao cấp ngoại thất (20kg/thùng)	đ/thùng					3.159.000		
173	Sơn lót đặc biệt ngoại thất (20kg/thùng)	đ/thùng					4.935.000		
174	FAPEC - Sơn nước nội thất trắng (24kg/thùng)	đ/thùng					966.000		
175	FAPEC - Sơn nước nội thất màu (24kg/thùng)	đ/thùng					1.011.000		
176	Sơn siêu trắng cao cấp nội thất (25kg/thùng)	đ/thùng					1.782.000		
177	Sơn mịn cao cấp nội thất (25kg/thùng)	đ/thùng					1.597.000		
178	Sơn bóng ngọc trai (20kg/thùng)	đ/thùng					3.580.000		
179	Sơn siêu bóng cao cấp nội thất (18.8kg/thùng)	đ/thùng					4.790.000		
180	Sơn siêu bóng đặc biệt nội thất (5 lít/lon)	đ/lon					1.730.000		
181	Fapec - Sơn mịn ngoại thất (22kg/thùng)	đ/thùng					1.890.000		
182	Sơn mịn ngoại thất (23kg/thùng)	đ/thùng					2.477.000		
183	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất	đ/kg					333.000		
184	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất men sứ	đ/kg					357.000		
185	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất	đ/lít					451.000		
186	Sơn siêu bóng đặc biệt ngoại thất men sứ	đ/lít					473.000		
187	Clear phủ bóng ngoại thất (4kg/lon)	đ/lon					1.168.000		
188	Chống thấm đa màu công nghệ Nano (20kg/thùng)	đ/thùng					4.535.000		
189	Chống thấm đa năng (20kg/thùng)	đ/thùng					3.426.000		

PHỤ LỤC II

CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC THÁNG 8, 9/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi SX /kho	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	**Sản phẩm của TNHH Thiết bị Điện nước Phúc Hà**							
	Ống và phụ kiện nhựa PPR							
	Ống nhựa PPR - PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)							
1	Φ20 x 2.3	đ/m				22.182		
2	Φ25 x 2.8	đ/m				39.545		
3	Φ32 x 2.9	đ/m				51.364		
4	Φ40 x 3.7	đ/m				68.909		
5	Φ50 x 4.6	đ/m				101.000		
6	Φ63 x 5.8	đ/m				161.091		
7	Φ75 x 6.8	đ/m				224.909		
8	Φ90 x 8.2	đ/m				326.182		
9	Φ110 x 10.0	đ/m				521.727		
10	Φ125 x 11.4	đ/m				646.000		
11	Φ140 x 12.7	đ/m				797.545		
12	Φ160 x 14.6	đ/m				1.083.909		
13	Φ180 x 16.4	đ/m				1.713.818		
14	Φ200 x 18.2	đ/m				2.079.545		
	Ống nhựa PPR - PN16 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
15	Φ20 x 2.8	đ/m				24.727		
16	Φ25 x 3.5	đ/m				45.636		
17	Φ32 x 4.4	đ/m				61.727		
18	Φ40 x 5.5	đ/m				83.636		
19	Φ50 x 6.9	đ/m				133.000		
20	Φ63 x 8.6	đ/m				209.000		
21	Φ75 x 10.3	đ/m				285.000		
22	Φ90 x 12.3	đ/m				399.000		
23	Φ110 x 15.1	đ/m				608.000		
24	Φ125 x 17.1	đ/m				788.545		
25	Φ140 x 19.2	đ/m				959.545		
26	Φ160 x 21.9	đ/m				1.330.000		
27	Φ180 x 24.6	đ/m				2.382.636		
28	Φ200 x 27.4	đ/m				2.946.909		
	Ống nhựa PPR - PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
29	Φ20 x 3.4	đ/m				27.455		
30	Φ25 x 4.2	đ/m				48.545		
31	Φ32 x 5.4	đ/m				70.909		
32	Φ40 x 6.7	đ/m				109.727		
33	Φ50 x 8.3	đ/m				170.636		
34	Φ63 x 10.5	đ/m				269.364		
35	Φ75 x 12.5	đ/m				381.909		
36	Φ90 x 15.0	đ/m				556.545		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
37	Φ110 x 18.3	đ/m				823.909		
38	Φ125 x 20.8	đ/m				1.062.455		
39	Φ140 x 23.3	đ/m				1.340.091		
40	Φ160 x 26.6	đ/m				1.779.182		
41	Φ180 x 29.0	đ/m				2.914.818		
42	Φ200 x 33.2	đ/m				3.621.000		
	Ống nhựa PPR - PN25 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
43	Φ20 x 4.0	đ/m				30.455		
44	Φ25 x 5.0	đ/m				50.455		
45	Φ32 x 6.4	đ/m				77.545		
46	Φ40 x 8.0	đ/m				119.818		
47	Φ50 x 10.0	đ/m				186.182		
48	Φ63 x 12.6	đ/m				299.455		
49	Φ75 x 15.0	đ/m				420.818		
50	Φ90 x 18.0	đ/m				603.273		
51	Φ110 x 22.0	đ/m				905.636		
52	Φ125 x 25.1	đ/m				1.217.182		
53	Φ140 x 28.1	đ/m				1.596.364		
54	Φ160 x 32.1	đ/m				2.076.909		
	Ống tránh					-		
55	Φ20	đ/cái				14.273		
56	Φ25	đ/cái				23.727		
57	**Cút 90º**					-		
58	Φ20	đ/cái				5.545		
59	Φ25	đ/cái				7.364		
60	Φ32	đ/cái				12.727		
61	Φ40	đ/cái				21.091		
62	Φ50	đ/cái				36.727		
63	Φ63	đ/cái				112.364		
64	Φ75	đ/cái				146.273		
65	Φ90	đ/cái				230.091		
66	Φ110	đ/cái				415.455		
	Măng sông					-		
67	Φ20	đ/cái				2.909		
68	Φ25	đ/cái				4.909		
69	Φ32	đ/cái				7.636		
70	Φ40	đ/cái				12.182		
71	Φ50	đ/cái				22.091		
72	Φ63	đ/cái				46.273		
73	Φ75	đ/cái				73.273		
74	Φ90	đ/cái				124.000		
75	Φ110	đ/cái				201.091		
	Chếch 45º					-		
76	Φ20	đ/cái				4.545		
77	Φ25	đ/cái				7.364		
78	Φ32	đ/cái				11.091		
79	Φ40	đ/cái				21.909		
80	Φ50	đ/cái				41.909		
81	Φ63	đ/cái				97.182		
82	Φ75	đ/cái				147.545		
83	Φ90	đ/cái				184.000		
84	Φ110	đ/cái				306.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
85	**Tê**	đ/cái				-		
86	Φ20	đ/cái				6.455		
87	Φ25	đ/cái				10.000		
88	Φ32	đ/cái				16.455		
89	Φ40	đ/cái				26.364		
90	Φ50	đ/cái				52.636		
91	Φ63	đ/cái				126.364		
92	Φ75	đ/cái				158.091		
93	Φ90	đ/cái				249.818		
94	Φ110	đ/cái				441.727		
	Côn giảm					-		
95	Φ25	đ/cái				4.545		
96	Φ32	đ/cái				6.455		
97	Φ40	đ/cái				10.000		
98	Φ50	đ/cái				18.000		
99	Φ63	đ/cái				34.818		
100	Φ75	đ/cái				60.727		
101	Φ90	đ/cái				98.545		
102	Φ110	đ/cái				174.455		
	Tê giảm					-		
103	Φ25	đ/cái				10.000		
104	Φ32	đ/cái				17.636		
105	Φ40	đ/cái				38.727		
106	Φ50	đ/cái				68.636		
107	Φ63	đ/cái				119.455		
108	Φ75	đ/cái				163.455		
109	Φ90	đ/cái				254.818		
110	Φ110	đ/cái				430.273		
	Bịt					-		
111	Φ20	đ/cái				2.727		
112	Φ25	đ/cái				4.727		
113	Φ32	đ/cái				6.455		
114	Φ40	đ/cái				9.364		
	Nối bích					-		
115	Φ50	đ/cái				28.545		
116	Φ63	đ/cái				36.364		
117	Φ75	đ/cái				60.000		
118	Φ90	đ/cái				93.909		
119	Φ110	đ/cái				139.182		
	Cút ren trong 90º					-		
120	Φ20*1/2	đ/cái				40.182		
121	Φ25*1/2	đ/cái				45.636		
122	Φ25*3/4	đ/cái				61.455		
123	Φ32*1	đ/cái				113.545		
	Cút ren ngoài 90º					-		
124	Φ20*1/2	đ/cái				56.545		
125	Φ25*1/2	đ/cái				63.909		
126	Φ25*3/4	đ/cái				79.364		
127	Φ32*1	đ/cái				120.273		
	Măng sông ren trong					-		
128	Φ20*1/2	đ/cái				36.091		
129	Φ25*1/2	đ/cái				44.636		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
130	Φ25*3/4	đ/cái				49.273		
131	Φ32*1	đ/cái				80.364		
132	Φ40*1-1/4	đ/cái				209.545		
133	Φ50*1-1/2	đ/cái				283.182		
134	Φ63*2	đ/cái				534.455		
	Măng sôngren ngoài					-		
135	Φ20*1/2	đ/cái				45.818		
136	Φ25*1/2	đ/cái				53.455		
137	Φ25*3/4	đ/cái				64.182		
138	Φ32*1	đ/cái				94.364		
139	Φ40*1-1/4	đ/cái				287.818		
140	Φ50*1-1/2	đ/cái				359.091		
141	Φ63*2	đ/cái				579.545		
	Tê ren trong					-		
142	Φ20*1/2	đ/cái				40.545		
143	Φ25*1/2	đ/cái				43.364		
144	Φ25*3/4	đ/cái				63.182		
	Tê ren ngoài					-		
145	Φ20*1/2	đ/cái				50.000		
146	Φ25*1/2	đ/cái				54.182		
147	Φ25*3/4	đ/cái				68.909		
	Rắc co ren ngoài					-		
148	Φ20*1/2	đ/cái				91.818		
149	Φ25*3/4	đ/cái				142.545		
150	Φ32*1	đ/cái				224.727		
151	Φ40*1-1/4	đ/cái				333.455		
152	Φ50*1-1/2	đ/cái				588.545		
153	Φ63*2	đ/cái				796.091		
	Rắc co ren trong					-		
154	Φ20*1/2	đ/cái				86.091		
	Van cửa hàm ếch tay nhựa					-		
155	Φ20	đ/cái				141.545		
156	Φ25	đ/cái				194.364		
157	Φ32	đ/cái				223.000		
158	Φ40	đ/cái				343.545		
159	Φ50	đ/cái				568.636		
	Van cửa đồng tay nhựa					-		
160	Φ20	đ/cái				189.545		
161	Φ25	đ/cái				221.455		
162	Φ32	đ/cái				314.273		
163	Φ40	đ/cái				527.273		
164	Φ50	đ/cái				812.273		
165	Φ63	đ/cái				1.263.545		
	Van bi tay 3 cạnh					-		
166	Φ20	đ/cái				372.091		
167	Φ25	đ/cái				392.909		
	Van bi rắc co					-		
168	Φ40	đ/cái				475.000		
169	Φ50	đ/cái				617.545		
	Van bi nhựa					-		
170	Φ20	đ/cái				168.636		
171	Φ25	đ/cái				226.273		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Rắc co					-		
172	Φ20	đ/cái				36.182		
173	Φ25	đ/cái				56.182		
174	Φ32	đ/cái				81.727		
175	Φ40	đ/cái				90.273		
176	Φ50	đ/cái				137.818		
	Bộ máy hàn					-		
177	Φ20 - Φ50	đ/bộ				1.090.909		
178	Φ63 - Φ110	đ/bộ				2.000.000		
	Kéo cắt					-		
179	Φ20 - Φ32	đ/cái				54.545		
	Đầu hàn					-		
180	Φ20 - Φ25	đ/cái				20.000		
181	Φ32 - Φ40	đ/cái				40.000		
182	Φ50	đ/cái				50.000		
183	Φ63	đ/cái				80.000		
184	Φ75	đ/cái				120.000		
185	Φ90	đ/cái				150.000		
186	Φ110	đ/cái				170.000		
	Ống và phụ kiện nhựa uPVC							
	Ống thoát ống nhựa uPVC dán keo ĐK (mm) x độ dày (mm)							
187	Φ21 dầy 1.0	đ/m				6.600		
188	Φ21 dầy 1.2	đ/m				8.100		
189	Φ21 x 1.5	đ/m				8.800		
190	Φ21 x 1.6	đ/m				10.600		
191	Φ21 x 2.4	đ/m				12.400		
192	Φ27 x 1.0	đ/m				8.200		
193	Φ27 x 1.3	đ/m				10.300		
194	Φ27 x 1.6	đ/m				12.100		
195	Φ27 x 2.0	đ/m				13.500		
196	Φ27 x 3.0	đ/m				19.100		
197	Φ34 x 1.0	đ/m				10.600		
198	Φ34 x 1.5	đ/m				12.400		
199	Φ34 x 1.7	đ/m				15.300		
200	Φ34 x 2.0	đ/m				18.600		
201	Φ34 x 2.6	đ/m				21.200		
202	Φ34 x 3.8	đ/m				31.400		
203	Φ42 x 1.2	đ/m				15.900		
204	Φ42 x 1.5	đ/m				17.800		
205	Φ42 x 1.7	đ/m				20.900		
206	Φ42 x 2.0	đ/m				23.800		
207	Φ42 x 2.5	đ/m				28.000		
208	Φ42 x 3.2	đ/m				34.600		
209	Φ42 x 4.7	đ/m				46.600		
210	Φ48 x 1.4	đ/m				18.600		
211	Φ48 x 1.6	đ/m				21.800		
212	Φ48 x 1.9	đ/m				24.900		
213	Φ48 x 2.3	đ/m				28.700		
214	Φ48 x 2.9	đ/m				34.700		
215	Φ48 x 3.6	đ/m				43.600		
216	Φ48 x 5.4	đ/m				62.500		
217	Φ60 x 1.4	đ/m				24.200		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
218	Φ60 x 1.5	đ/m				28.900		
219	Φ60 x 1.8	đ/m				35.300		
220	Φ60 x 2.3	đ/m				41.100		
221	Φ60 x 2.9	đ/m				49.700		
222	Φ60 x 3.6	đ/m				62.300		
223	Φ60 x 4.5	đ/m				74.800		
224	Φ75 x 1.5	đ/m				33.900		
225	Φ75 x 1.9	đ/m				39.600		
226	Φ75 x 2.2	đ/m				44.800		
227	Φ75 x 2.9	đ/m				58.400		
228	Φ75 x 3.6	đ/m				72.400		
229	Φ75 x 4.5	đ/m				91.000		
230	Φ75 x 5.6	đ/m				109.900		
231	Φ90 x 1.5	đ/m				41.400		
232	Φ90 x 1.9	đ/m				47.300		
233	Φ90 x 2.2	đ/m				55.400		
234	Φ90 x 2.7	đ/m				64.000		
235	Φ90 x 3.5	đ/m				83.900		
236	Φ90 x 4.3	đ/m				104.200		
237	Φ90 x 5.4	đ/m				129.500		
238	Φ110 x 1.9	đ/m				62.500		
239	Φ110 x 2.2	đ/m				70.700		
240	Φ110 x 2.7	đ/m				82.400		
241	Φ110 x 3.2	đ/m				93.800		
242	Φ110 x4.2	đ/m				131.400		
243	Φ110 x 5.3	đ/m				157.300		
244	Φ110 x 6.6	đ/m				194.100		
245	Φ125 x 2.0	đ/m				69.000		
246	Φ125 x 2.5	đ/m				87.000		
247	Φ125 x 3.1	đ/m				101.900		
248	Φ125 x 3.7	đ/m				120.700		
249	Φ125 x 4.8	đ/m				153.200		
250	Φ125 x 6.0	đ/m				192.900		
251	Φ125 x 7.4	đ/m				236.500		
252	Φ140 x 2.2	đ/m				91.800		
253	Φ140 x 2.8	đ/m				108.200		
254	Φ140 x 3.5	đ/m				127.400		
255	Φ140 x 4.1	đ/m				150.100		
256	Φ140 x 5.4	đ/m				200.800		
257	Φ140 x 6.7	đ/m				245.800		
258	Φ140 x 8.3	đ/m				302.300		
259	Φ160 x 2.5	đ/m				110.400		
260	Φ160 x 3.2	đ/m				144.500		
261	Φ160 x 4.0	đ/m				168.400		
262	Φ160 x 4.7	đ/m				194.400		
263	Φ160 x 6.2	đ/m				251.500		
264	Φ160 x 7.7	đ/m				319.100		
265	Φ160 x 9.5	đ/m				391.700		
266	Φ200 x 3.2	đ/m				207.000		
267	Φ200 x 3.9	đ/m				217.100		
268	Φ200 x 4.9	đ/m				262.300		
269	Φ200 x 5.9	đ/m				305.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
270	Φ200 x 7.7	đ/m				389.300		
271	Φ200 x 9.6	đ/m				498.800		
272	Φ200 x 11.9	đ/m				614.800		
273	Φ225 x 3.5	đ/m				215.000		
274	Φ225 x 4.4	đ/m				266.100		
275	Φ225 x 5.5	đ/m				319.800		
276	Φ225 x 6.6	đ/m				379.100		
277	Φ225 x 8.6	đ/m				492.300		
278	Φ225 x 10.8	đ/m				631.400		
279	Φ225 x 13.4	đ/m				780.400		
280	Φ250 x 3.9	đ/m				279.800		
281	Φ250 x 4.9	đ/m				348.800		
282	Φ250 x 6.2	đ/m				420.600		
283	Φ250 x 7.3	đ/m				490.800		
284	Φ250 x 9.6	đ/m				634.400		
285	Φ250 x 11.9	đ/m				802.000		
286	Φ250 x 14.8	đ/m				993.300		
287	Φ315 x 5.3	đ/m				459.300		
288	Φ315 x 6.2	đ/m				528.700		
289	Φ315 x 7.7	đ/m				627.700		
290	Φ315 x 9.2	đ/m				753.100		
291	Φ315 x 12.1	đ/m				946.200		
292	Φ315 x 15.0	đ/m				1.310.000		
293	Φ315 x 18.7	đ/m				1.509.500		
294	Φ355 x 7.0	đ/m				667.900		
295	Φ355 x 8.7	đ/m				820.100		
296	Φ355 x 10.4	đ/m				975.700		
297	Φ355 x 13.6	đ/m				1.266.100		
298	Φ355 x 16.9	đ/m				1.556.800		
299	Φ355 x 21.1	đ/m				1.921.300		
300	Φ400 x 7.8	đ/m				838.200		
301	Φ400 x 9.8	đ/m				1.042.200		
302	Φ400 x 11.7	đ/m				1.239.400		
303	Φ400 x 15.3	đ/m				1.604.600		
304	Φ400 x 19.1	đ/m				1.982.200		
305	Φ400 x 23.7	đ/m				2.430.300		
306	Φ450 x 8.8	đ/m				1.063.700		
307	Φ450 x 11.0	đ/m				1.317.400		
308	Φ450 x 13.2	đ/m				1.571.700		
309	Φ450 x 17.2	đ/m				2.029.500		
310	Φ450 x 21.5	đ/m				2.514.100		
311	Φ500 x 9.8	đ/m				1.359.100		
312	Φ500 x 12.3	đ/m				1.663.500		
313	Φ500 x 14.6	đ/m				1.924.800		
314	Φ500 x 19.1	đ/m				2.488.600		
315	Φ500 x 23.9	đ/m				2.949.700		
316	Φ500 x 29.7	đ/m				3.775.600		
	Cút nhựa 90º							
317	Φ21 PN10	đ/cái				1.400		
318	Φ27 PN10	đ/cái				2.200		
319	Φ34 PN10	đ/cái				3.300		
320	Φ42 PN10	đ/cái				5.400		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
321	Φ48 PN10	đ/cái				8.400		
322	Φ60 PN8	đ/cái				12.400		
323	Φ60 PN10	đ/cái				17.200		
324	Φ75 PN8	đ/cái				22.300		
325	Φ75 PN10	đ/cái				40.200		
326	Φ90 PN8	đ/cái				29.300		
327	Φ90 PN10	đ/cái				47.100		
328	Φ110 PN8	đ/cái				46.800		
329	Φ110 PN10	đ/cái				72.900		
330	Φ125 PN6	đ/cái				82.100		
331	Φ125 PN10	đ/cái				123.900		
332	Φ140 PN6	đ/cái				119.000		
333	Φ140 PN10	đ/cái				153.500		
334	Φ160 PN6	đ/cái				143.600		
335	Φ160 PN10	đ/cái				288.400		
336	Φ200 PN6	đ/cái				294.100		
337	Φ200 PN10	đ/cái				394.900		
338	Φ225 PN10	đ/cái				683.800		
339	Φ250 PN10	đ/cái				1.101.100		
340	Φ315 PN10	đ/cái				3.069.000		
	Tê nhựa 90º							
341	Φ21 PN10	đ/cái				2.200		
342	Φ27 PN10	đ/cái				3.700		
343	Φ34 PN10	đ/cái				4.900		
344	Φ42 PN10	đ/cái				7.100		
345	Φ48 PN10	đ/cái				10.500		
346	Φ60 PN8	đ/cái				16.600		
347	Φ60 PN10	đ/cái				25.100		
348	Φ75 PN8	đ/cái				28.300		
349	Φ75 PN10	đ/cái				42.600		
350	Φ90 PN8	đ/cái				39.100		
351	Φ90 PN10	đ/cái				67.400		
352	Φ110 PN8	đ/cái				66.200		
353	Φ110 PN10	đ/cái				92.000		
354	Φ125 PN6	đ/cái				109.400		
355	Φ125 PN10	đ/cái				138.000		
356	Φ140 PN6	đ/cái				177.300		
357	Φ140 PN10	đ/cái				205.300		
358	Φ160 PN6	đ/cái				188.500		
359	Φ160 PN10	đ/cái				303.300		
360	Φ200 PN6	đ/cái				443.300		
361	Φ200 PN10	đ/cái				692.300		
362	Φ225 PN10	đ/cái				849.400		
363	Φ250 PN10	đ/cái				1.605.700		
364	Φ315 PN10	đ/cái				3.079.100		
	Măng sông nhựa							
365	Φ21 PN10	đ/cái				1.300		
366	Φ27 PN10	đ/cái				1.700		
367	Φ34 PN10	đ/cái				1.900		
368	Φ42 PN10	đ/cái				3.300		
369	Φ48 PN10	đ/cái				4.200		
370	Φ60 PN8	đ/cái				7.300		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
371	Φ75 PN8	đ/cái				9.900		
372	Φ75 PN10	đ/cái				10.200		
373	Φ90 PN8	đ/cái				13.800		
374	Φ90 PN10	đ/cái				32.100		
375	Φ110 PN6	đ/cái				17.000		
376	Φ110 PN10	đ/cái				47.500		
377	Φ125 PN6	đ/cái				38.300		
378	Φ125 PN10	đ/cái				68.100		
379	Φ140 PN6	đ/cái				55.100		
380	Φ140 PN10	đ/cái				78.700		
381	Φ160 PN6	đ/cái				78.400		
382	Φ160 PN10	đ/cái				124.200		
383	Φ200 PN6	đ/cái				173.400		
384	Φ200 PN10	đ/cái				208.100		
385	Φ225 PN10	đ/cái				285.800		
386	Φ250 PN10	đ/cái				381.600		
	Cút nhựa 45º							
387	Φ21 PN10	đ/cái				1.400		
388	Φ27 PN10	đ/cái				1.800		
389	Φ34 PN10	đ/cái				2.700		
390	Φ42 PN10	đ/cái				4.100		
391	Φ48 PN10	đ/cái				6.500		
392	Φ60 PN8	đ/cái				10.600		
393	Φ60 PN10	đ/cái				14.900		
394	Φ75 PN8	đ/cái				18.400		
395	Φ75 PN10	đ/cái				24.400		
396	Φ90 PN8	đ/cái				24.100		
397	Φ90 PN10	đ/cái				33.500		
398	Φ110 PN8	đ/cái				36.800		
399	Φ110 PN10	đ/cái				62.900		
400	Φ125 PN6	đ/cái				65.100		
401	Φ125 PN10	đ/cái				82.700		
402	Φ140 PN6	đ/cái				70.900		
403	Φ140 PN10	đ/cái				100.900		
404	Φ160 PN6	đ/cái				107.400		
405	Φ160 PN10	đ/cái				156.800		
406	Φ200 PN6	đ/cái				205.800		
407	Φ200 PN10	đ/cái				297.400		
408	Φ225 PN10	đ/cái				551.200		
409	Φ250 PN10	đ/cái				839.800		
410	Φ315 PN10	đ/cái				1.727.700		
	Tê nhựa 45º							
411	Φ60 PN8	đ/cái				20.500		
412	Φ60 PN10	đ/cái				27.200		
413	Φ75 PN8	đ/cái				39.500		
414	Φ75 PN10	đ/cái				49.500		
415	Φ90 PN8	đ/cái				48.300		
416	Φ90 PN10	đ/cái				71.800		
417	Φ110 PN8	đ/cái				72.900		
418	Φ110 PN10	đ/cái				109.900		
419	Φ125 PN6	đ/cái				143.800		
420	Φ125 PN10	đ/cái				224.400		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
421	Φ140 PN6	đ/cái				233.400		
422	Φ140 PN10	đ/cái				353.600		
423	Φ160 PN6	đ/cái				331.100		
424	Φ160 PN10	đ/cái				498.100		
425	Φ200 PN6	đ/cái				617.300		
426	Φ200 PN10	đ/cái				942.400		
	Nút bịt nhựa							
427	Φ42 PN10	đ/cái				2.200		
428	Φ48 PN10	đ/cái				3.300		
429	Φ60 PN10	đ/cái				10.200		
430	Φ75 PN10	đ/cái				13.500		
431	Φ90 PN10	đ/cái				22.500		
432	Φ110 PN10	đ/cái				33.700		
433	Φ125 PN10	đ/cái				38.800		
434	Φ140 PN10	đ/cái				63.000		
435	Φ160 PN10	đ/cái				77.000		
436	Φ200 PN10	đ/cái				238.200		
437	Φ225 PN10	đ/cái				319.400		
438	Φ250 PN10	đ/cái				433.100		
439	Φ315 PN10	đ/cái				917.700		
	Tê cong nhựa							
440	Φ90 PN10	đ/cái				74.200		
441	Φ110 PN10	đ/cái				146.600		
	Ren trong nhựa							
442	Φ21 PN10	đ/cái				1.300		
443	Φ27 PN10	đ/cái				1.600		
444	Φ34 PN10	đ/cái				2.800		
445	Φ42 PN10	đ/cái				3.900		
446	Φ48 PN10	đ/cái				5.700		
447	Φ60 PN10	đ/cái				8.900		
	Ren ngoài nhựa							
448	Φ21 PN10	đ/cái				1.300		
449	Φ27 PN10	đ/cái				1.600		
450	Φ34 PN10	đ/cái				2.800		
451	Φ42 PN10	đ/cái				4.000		
452	Φ48 PN10	đ/cái				5.700		
453	Φ60 PN10	đ/cái				9.000		
	Tê giảm nhựa							
454	Φ27/21 PN10	đ/cái				2.800		
455	Φ34/21 PN10	đ/cái				3.700		
456	Φ34/27 PN10	đ/cái				3.900		
457	Φ42/21 PN10	đ/cái				4.800		
458	Φ42/27 PN10	đ/cái				5.400		
459	Φ42/34 PN10	đ/cái				6.500		
460	Φ48/21 PN10	đ/cái				7.900		
461	Φ48/27 PN10	đ/cái				8.000		
462	Φ48/34 PN10	đ/cái				8.400		
463	Φ48/42 PN10	đ/cái				10.800		
464	Φ60/21 PN8	đ/cái				9.800		
465	Φ60/27 PN8	đ/cái				11.100		
466	Φ60/34 PN8	đ/cái				12.100		
467	Φ60/42 PN8	đ/cái				13.400		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
468	Φ60/48 PN8	đ/cái				14.000		
469	Φ75/34 PN8	đ/cái				18.400		
470	Φ75/42 PN8	đ/cái				19.700		
471	Φ75/48 PN8	đ/cái				22.300		
472	Φ75/60 PN8	đ/cái				24.900		
473	Φ90/34 PN8	đ/cái				31.800		
474	Φ90/42 PN8	đ/cái				25.900		
475	Φ90/48 PN8	đ/cái				29.900		
476	Φ90/60 PN8	đ/cái				38.400		
477	Φ90/75 PN	đ/cái				44.300		
478	Φ110/34 PN8	đ/cái				46.800		
479	Φ110/42 PN8	đ/cái				47.600		
480	Φ110/48 PN8	đ/cái				42.200		
481	Φ110/60 PN8	đ/cái				44.500		
482	Φ110/75 PN8	đ/cái				49.100		
483	Φ110/90 PN8	đ/cái				56.400		
484	Φ125/75 PN10	đ/cái				173.300		
485	Φ125/90 PN10	đ/cái				172.600		
486	Φ125/110 PN10	đ/cái				197.400		
487	Φ140/90 PN10	đ/cái				209.700		
488	Φ140/110 PN10	đ/cái				247.300		
489	Φ160/75 PN10	đ/cái				352.000		
490	Φ160/90 PN10	đ/cái				352.000		
491	Φ160/110 PN10	đ/cái				352.000		
492	Φ160/125 PN10	đ/cái				360.900		
493	Φ160/140 PN10	đ/cái				376.900		
494	Φ200/110 PN10	đ/cái				488.600		
	Côn giảm nhựa							
495	Φ27/21 PN10	đ/cái				1.300		
496	Φ34/21 PN10	đ/cái				1.800		
497	Φ34/27 PN10	đ/cái				2.300		
498	Φ42/21 PN10	đ/cái				2.700		
499	Φ42/27 PN10	đ/cái				2.800		
500	Φ42/34 PN10	đ/cái				3.000		
501	Φ48/21 PN10	đ/cái				3.700		
502	Φ48/27 PN10	đ/cái				3.800		
503	Φ48/34 PN10	đ/cái				3.900		
504	Φ48/42 PN10	đ/cái				4.000		
505	Φ60/21 PN8	đ/cái				5.100		
506	Φ60/27 PN8	đ/cái				6.100		
507	Φ60/34 PN8	đ/cái				6.100		
508	Φ60/42 PN8	đ/cái				6.100		
509	Φ60/48 PN8	đ/cái				6.400		
510	Φ75/34 PN8	đ/cái				9.700		
511	Φ75/42 PN8	đ/cái				9.700		
512	Φ75/48 PN8	đ/cái				9.700		
513	Φ75/60 PN8	đ/cái				10.100		
514	Φ90/34 PN8	đ/cái				12.900		
515	Φ90/42 PN8	đ/cái				14.000		
516	Φ90/48 PN8	đ/cái				14.100		
517	Φ90/60 PN8	đ/cái				15.000		
518	Φ90/75 PN8	đ/cái				15.700		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
519	Φ110/34 PN8	đ/cái				21.200		
520	Φ110/42 PN8	đ/cái				20.300		
521	Φ110/48 PN8	đ/cái				20.300		
522	Φ110/60 PN8	đ/cái				21.300		
523	Φ110/75 PN8	đ/cái				21.500		
524	Φ110/90 PN8	đ/cái				22.100		
525	Φ125/75 PN10	đ/cái				62.400		
526	Φ125/90 PN10	đ/cái				69.800		
527	Φ125/110 PN10	đ/cái				97.800		
528	Φ140/90 PN10	đ/cái				103.800		
529	Φ140/110 PN10	đ/cái				106.400		
530	Φ160/90 PN10	đ/cái				112.600		
531	Φ160/110 PN10	đ/cái				127.900		
532	Φ160/125 PN10	đ/cái				155.500		
533	Φ160/140 PN10	đ/cái				192.200		
534	Φ200/110 PN10	đ/cái				240.900		
535	Φ200/160 PN10	đ/cái				273.200		
536	Φ225/160 PN10	đ/cái				375.100		
537	Φ225/200 PN10	đ/cái				324.700		
538	Φ250/110 PN10	đ/cái				374.000		
539	Φ250/160 PN10	đ/cái				394.800		
540	Φ250/200 PN10	đ/cái				456.100		
541	Φ315/160 PN10	đ/cái				834.000		
542	Φ315/200 PN10	đ/cái				864.900		
543	Φ315/250 PN10	đ/cái				890.600		
	Bạc chuyển bậc							
544	Φ75/34 PN10	đ/cái				9.400		
545	Φ75/42 PN10	đ/cái				9.400		
546	Φ75/48 PN10	đ/cái				9.400		
547	Φ75/60 PN10	đ/cái				9.400		
548	Φ90/34 PN10	đ/cái				14.300		
549	Φ90/42 PN10	đ/cái				14.400		
550	Φ90/48 PN10	đ/cái				15.200		
551	Φ90/60 PN10	đ/cái				16.300		
552	Φ90/75 PN10	đ/cái				14.500		
553	Φ110/42 PN10	đ/cái				25.600		
554	Φ110/48 PN10	đ/cái				28.500		
555	Φ110/60 PN10	đ/cái				29.700		
556	Φ110/75 PN10	đ/cái				31.700		
557	Φ110/90 PN10	đ/cái				33.500		
558	Φ125/75 PN10	đ/cái				45.700		
559	Φ125/90 PN10	đ/cái				45.700		
560	Φ125/110 PN10	đ/cái				45.700		
561	Φ140/75 PN10	đ/cái				39.600		
562	Φ140/90 PN10	đ/cái				52.400		
563	Φ140/110 PN10	đ/cái				52.400		
564	Φ140/125 PN10	đ/cái				52.400		
565	Φ160/90 PN10	đ/cái				78.500		
566	Φ160/110 PN10	đ/cái				86.300		
567	Φ160/125 PN10	đ/cái				86.300		
568	Φ160/140 PN10	đ/cái				86.300		
569	Φ200/110 PN10	đ/cái				153.300		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
570	Φ200/125 PN10	đ/cái				153.300		
571	Φ200/140 PN10	đ/cái				153.300		
572	Φ200/160 PN10	đ/cái				153.300		
573	Φ225/200 PN10	đ/cái				579.500		
	Tê giảm nhựa 45º							
574	Φ75/60 PN10	đ/cái				45.200		
575	Φ90/60 PN10	đ/cái				63.100		
576	Φ90/75 PN10	đ/cái				75.200		
577	Φ110/60 PN10	đ/cái				86.200		
578	Φ110/75 PN10	đ/cái				97.200		
579	Φ110/90 PN10	đ/cái				102.400		
580	Φ125/75 PN10	đ/cái				145.900		
581	Φ125/90 PN10	đ/cái				144.400		
582	Φ125/110 PN10	đ/cái				190.800		
583	Φ140/75 PN10	đ/cái				166.700		
584	Φ140/90 PN10	đ/cái				227.400		
585	Φ140/110 PN10	đ/cái				244.700		
586	Φ160/90 PN10	đ/cái				265.500		
587	Φ160/110 PN10	đ/cái				296.400		
	Bít xả thông tắc							
588	Φ60	đ/cái				11.200		
589	Φ75	đ/cái				16.200		
590	Φ90	đ/cái				23.600		
591	Φ110	đ/cái				31.400		
592	Φ125	đ/cái				44.900		
593	Φ140	đ/cái				59.500		
594	Φ160	đ/cái				79.700		
595	Φ200	đ/cái				279.800		
	Xi phông (Con thỏ)							
596	Φ60 PN8	đ/cái				29.500		
597	Φ75 PN8	đ/cái				56.300		
598	Φ90 PN8	đ/cái				74.400		
	Keo dán					-		
599	15g	đ/cái				3.400		
600	50g					8.100		
601	500g	đ/cái				72.700		
602	1000g	đ/cái				145.700		
	HỐ GA	đ/cái				-		
603	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái				689.455		
604	Hố ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	đ/cái				689.455		
605	Hố ga2 đầu đứng tê cong 160/110	đ/cái				224.182		
606	Hố ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	đ/cái				782.455		
607	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái				1.600.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
608	Hố ga 4 đầu thân 200/ thập lệch 160/110	đ/cái				1.832.636		
609	Nắp đậy hố ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái				1.077.000		
610	Nắp đậy hố ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	đ/cái				1.077.000		
611	Nắp đậy hố ga 160 nhựa	đ/cái				709.818		
	Ống nhựa HDPE							
	Ống nhựa HDPE100 PN6 ĐK (mm) x độ dày (mm)							
612	Φ40 x 1.8	đ/m				15.364		
613	Φ50 x 2.0	đ/m				21.727		
614	Φ63 x 2.5	đ/m				33.909		
615	Φ75 x 2.9	đ/m				46.182		
616	Φ90 x 3.5	đ/m				75.727		
617	Φ110 x 4.2	đ/m				97.818		
618	Φ125 x 4.8	đ/m				125.818		
619	Φ140 x 5.4	đ/m				157.909		
620	Φ160 x 6.2	đ/m				206.909		
621	Φ180 x 6.9	đ/m				258.545		
622	Φ200 x 7.7	đ/m				321.091		
623	Φ225 x 8.6	đ/m				402.818		
624	Φ250 x 9.6	đ/m				499.000		
625	Φ280 x 10.7	đ/m				618.818		
626	Φ315 x 12.1	đ/m				789.091		
627	Φ355 x 13.6	đ/m				1.002.273		
628	Φ400 x 15.3	đ/m				1.264.455		
629	Φ450 x 17.2	đ/m				1.614.091		
630	Φ500 x 19.1	đ/m				1.967.909		
631	Φ560 x 21.4	đ/m				2.702.727		
632	Φ630 x 24.1	đ/m				3.424.545		
633	Φ710 x 27.2	đ/m				4.360.000		
634	Φ800 x 30.6	đ/m				5.521.818		
635	Φ900 x 34.4	đ/m				6.983.636		
636	Φ1000 x 38.2	đ/m				8.617.273		
637	Φ1200 x 45.9	đ/m				12.411.818		
	Ống nhựa HDPE100 PN8 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
638	Φ40 x 1.9	đ/m				16.636		
639	Φ50 x 2.4	đ/m				25.818		
640	Φ63 x 3.0	đ/m				39.909		
641	Φ75 x 3.5	đ/m				56.727		
642	Φ90 x 4.3	đ/m				91.273		
643	Φ110 x 5.3	đ/m				120.364		
644	Φ125 x 6.0	đ/m				155.091		
645	Φ140 x 6.7	đ/m				192.727		
646	Φ160 x 7.7	đ/m				253.273		
647	Φ180 x 8.6	đ/m				318.545		
648	Φ200 x 9.6	đ/m				395.818		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
649	Φ225 x 10.8	đ/m				499.701		
650	Φ250 x 11.9	đ/m				610.636		
651	Φ280 x 13.4	đ/m				768.455		
652	Φ315 x 15.0	đ/m				965.909		
653	Φ355 x 16.9	đ/m				1.235.636		
654	Φ400 x 19.1	đ/m				1.556.909		
655	Φ450 x 21.5	đ/m				1.987.273		
656	Φ500 x 23.9	đ/m				2.467.091		
657	Φ560 x 26.7	đ/m				3.332.727		
658	Φ630 x 30.0	đ/m				4.210.909		
659	Φ710 x 33.9	đ/m				5.369.091		
660	Φ800 x 38.1	đ/m				6.805.455		
661	Φ900 x 42.9	đ/m				8.610.909		
662	Φ1000 x 47.7	đ/m				10.639.091		
663	Φ1200 x 57.2	đ/m				15.312.727		
	Ống nhựa HDPE100 PN10 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
664	Φ32 x 1.9	đ/m				13.455		
665	Φ40 x 2.4	đ/m				20.091		
666	Φ50 x 3.0	đ/m				31.273		
667	Φ63 x 3.8	đ/m				49.727		
668	Φ75 x 4.5	đ/m				70.364		
669	Φ90 x 5.4	đ/m				101.909		
670	Φ110 x 6.6	đ/m				148.182		
671	Φ125 x 7.4	đ/m				189.364		
672	Φ140 x 8.3	đ/m				237.455		
673	Φ160 x 9.5	đ/m				309.727		
674	Φ180 x 10.7	đ/m				392.818		
675	Φ200 x 11.9	đ/m				488.091		
676	Φ225 x 13.5	đ/m				616.273		
677	Φ250 x 14.8	đ/m				757.364		
678	Φ280 x 16.6	đ/m				950.818		
679	Φ315 x 18.7	đ/m				1.203.545		
680	Φ355 x 21.1	đ/m				1.516.909		
681	Φ400 x 23.7	đ/m				1.937.091		
682	Φ450 x 26.7	đ/m				2.436.000		
683	Φ500 x 29.7	đ/m				3.026.455		
684	Φ560 x 33.2	đ/m				4.091.818		
685	Φ630 x 37.4	đ/m				5.182.727		
686	Φ710 x 42.1	đ/m				6.586.364		
687	Φ800 x 47.4	đ/m				8.351.818		
688	Φ900 x 53.3	đ/m				10.564.545		
689	Φ1000 x 59.3	đ/m				13.056.364		
690	Φ1200 x 67.9	đ/m				17.985.455		
	Ống nhựa HDPE100 PN12.5 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
691	Φ25 x 1.9	đ/m				9.818		
692	Φ32 x 2.4	đ/m				15.727		
693	Φ40 x 3.0	đ/m				24.273		
694	Φ50 x 3.7	đ/m				37.364		
695	Φ63 x 4.7	đ/m				59.636		
696	Φ75 x 5.6	đ/m				85.273		
697	Φ90 x 6.7	đ/m				120.818		
698	Φ110 x 8.1	đ/m				182.545		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
699	Φ125 x 9.2	đ/m				232.909		
700	Φ140 x 10.3	đ/m				290.364		
701	Φ160 x 11.8	đ/m				380.909		
702	Φ180 x 13.3	đ/m				481.636		
703	Φ200 x 14.7	đ/m				599.455		
704	Φ225 x 16.6	đ/m				740.455		
705	Φ250 x 18.4	đ/m				915.636		
706	Φ280 x 20.6	đ/m				1.148.545		
707	Φ315 x 23.2	đ/m				1.453.091		
708	Φ355 x 26.1	đ/m				1.844.818		
709	Φ400 x 29.4	đ/m				2.345.545		
710	Φ450 x 33.1	đ/m				2.970.000		
711	Φ500 x 36.8	đ/m				3.660.545		
712	Φ560 x 41.2	đ/m				4.994.545		
713	Φ630 x 46.3	đ/m				6.312.727		
714	Φ710 x 52.2	đ/m				8.031.818		
715	Φ800 x 58.8	đ/m				8.578.182		
716	Φ900 x 66.2	đ/m				12.907.273		
717	Φ1000 x 72.5	đ/m				15.720.909		
718	Φ1200 x 88.2	đ/m				22.924.600		
	Ống nhựa HDPE100 PN16 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
719	Φ20 x 1.9	đ/m				7.545		
720	Φ25 x 2.3	đ/m				11.455		
721	Φ32 x 3.0	đ/m				18.909		
722	Φ40 x 3.7	đ/m				29.182		
723	Φ50 x 4.6	đ/m				45.182		
724	Φ63 x 5.8	đ/m				71.818		
725	Φ75 x 6.8	đ/m				100.455		
726	Φ90 x 8.2	đ/m				144.545		
727	Φ110 x 10.0	đ/m				216.273		
728	Φ125 x 11.4	đ/m				281.455		
729	Φ140 x 12.7	đ/m				347.182		
730	Φ160 x 14.6	đ/m				456.364		
731	Φ180 x 16.4	đ/m				578.818		
732	Φ200 x 18.2	đ/m				714.091		
733	Φ225 x 20.5	đ/m				893.182		
734	Φ250 x 22.7	đ/m				1.116.909		
735	Φ280 x 25.4	đ/m				1.399.727		
736	Φ315 x 28.6	đ/m				1.749.545		
737	Φ355 x 32.2	đ/m				2.220.000		
738	Φ400 x 36.3	đ/m				2.817.455		
739	Φ450 x 40.9	đ/m				3.560.909		
740	Φ500 x 45.4	đ/m				4.457.545		
741	Φ560 x 50.8	đ/m				6.032.727		
742	Φ630 x 57.2	đ/m				7.167.273		
743	Φ710 x 64.5	đ/m				9.723.636		
744	Φ800 x 72.0	đ/m				12.407.273		
	Ống nhựa HDPE100 PN20 ĐK (mm) x độ dày (mm)					-		
745	Φ20 x 2.3	đ/m				9.091		
746	Φ25 x 2.8	đ/m				13.727		
747	Φ32 x 3.6	đ/m				22.636		
748	Φ40 x 4.5	đ/m				34.636		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
749	Φ50 x 5.6	đ/m				53.545		
750	Φ63 x 7.1	đ/m				85.273		
751	Φ75 x 8.4	đ/m				120.818		
752	Φ90 x 10.1	đ/m				173.455		
753	Φ110 x 12.3	đ/m				262.545		
754	Φ125 x 14	đ/m				3.427.455		
755	Φ140 x 15.7	đ/m				420.545		
756	Φ160 x 17.9	đ/m				551.818		
757	Φ180 x 20.1	đ/m				697.455		
758	Φ200 x 22.4	đ/m				867.545		
759	Φ225 x 25.2	đ/m				1.073.182		
760	Φ250 x 27.9	đ/m				1.325.636		
761	Φ280 x 31.3	đ/m				1.660.727		
762	Φ315 x 35.2	đ/m				2.112.727		
763	Φ355 x 39.7	đ/m				2.681.909		
764	Φ400 x 44.7	đ/m				3.412.000		
765	Φ450 x 50.3	đ/m				4.310.909		
766	Φ500 x 55.8	đ/m				5.338.545		
	SẢN PHẨM CỦA BUSADCO (C.ty CP Khoa học Công nghệ VN-TP Vũng Tàu)-						(*)	
							(giá bán tại các huyện, thị xã Đức Phổ)	
767	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1000 mmm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	đ/bộ	TCVN 10331:2014	8.561.000			8.711.000	giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Quảng Ngãi (địa điểm tập trung phải
768	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1250 mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	đ/bộ		8.741.000			8.891.000	
769	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1470 mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	đ/bộ		8.921.000			9.071.000	
770	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x250x200-H500-L2000 mm	đ/md	TCVN	2.727.083			2.797.083	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
771	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường, KT: B400x250x200-H500-L2000mm	đ/md	10332:2014	3.738.194			3.808.194	đảm bảo cho xe cẩu 7 tấn bên bán ra vào thuận tiện)
	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi M600 đúc sẵn. Kt: H=4,0m, L=2,0m, B=1,0m	đ/md	TCVN 1264-1&2:2019	26.792.775			26.942.775	
	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi M300 đúc sẵn. Kt: H=2,0m, L=2,0m, B=1,0m	đ/md		6.948.578			7.098.578	

PHỤ LỤC A

V/v đính chính giá vật liệu gạch đất sét nung đã được công bố tại Công bố giá Qúy II/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /9/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản	địa chỉ nơi sản xuất, Kho, mỏ	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
					tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho/ mỏ	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
a	**Nội dung đã được công bố tại công bố giá Qúy II/2022 (stt 141 đến 143 Phụ lục I)**								
	Gạch đất sét nung (Cty CP Gạch Phong Niên)								
141	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75		1.425				
142	Gạch đặc	đ/v	190x85x50		815				
143	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x85x50		1.200				
b	**Nội dung đính chính**								
	Gạch đất sét nung (Cty CP Gạch Phong Niên)								
1	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75		1.425				
2	Gạch đặc	đ/v	190x85x50		1.601				
3	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57		1.369				
								giá tại huyện Sơn Tịnh	
4	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75					1.405	
5	Gạch đặc	đ/v	190x85x50					1.581	
6	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57					1.349	
								giá tại thị xã Đức Phổ và các huyện còn lại	
7	Gạch 6 lỗ	đ/v	170x110x75					1.470	
8	Gạch đặc	đ/v	190x85x50					1.646	
9	Gạch 2 lỗ	đ/v	210x100x57					1.414	